



fā dòng

发动

Verb · start; launch

Example Sentences

tā fā dòng le qì chē
他发动了汽车。

He started the car.

nǐ dǎ suàn shén me shí hòu fā dòng zhè tái lǎo jiù de fā diàn jī
你打算什么时候发动这台老旧的发电机？

When do you plan to start this old generator?

zhèng fǔ fā dòng le yī cháng dà guī mó de jīng jì gǎi gé
政府发动了一场大规模的经济改革。

The government launched a large-scale economic reform.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发				
动	动	动	动	动	动	动	动	动			